

Số: 183 /BC-THCSHĐ

Hải Anh, ngày 15 tháng 6 năm 2026

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2026
CÔNG KHAI CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, CÁC ĐIỀU
KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VÀ THU- CHI TÀI CHÍNH THEO
(Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Trường THCS Hải Đường đã thực hiện nghiêm túc các nội dung theo yêu cầu và có báo cáo như sau:

A. Báo cáo công khai thường niên:

I. Thông tin chung:

1. Tên cơ sở giáo dục (bao gồm tên bằng tiếng nước ngoài, nếu có).

- Tên trường: Trường Trung học cơ sở Hải Đường

- Tên trước đây: Trường trung học cơ sở A Hải Đường và trường trung học cơ sở B Hải Đường.

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).

- Trụ sở chính: Thôn 7 Hải Đường, xã Hải Anh, tỉnh Ninh Bình.

- Website: <https://thcshaiduong.ninhbinh.edu.vn/>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu; tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục, thuộc quốc gia/vùng lãnh thổ (đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài); danh sách tổ chức và cá nhân góp vốn đầu tư (nếu có).

- Loại hình: Công lập

- Cơ quan chủ quản: UBND xã Hải Anh, tỉnh Ninh Bình

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

- Trải qua quá trình xây dựng và phát triển, nhà trường đã từng bước lớn mạnh cả về số lượng và chất lượng. Những năm gần đây, được sự chỉ đạo, quan tâm đầu tư của Sở GD&ĐT tỉnh Ninh Bình, Ủy ban nhân dân xã Hải Anh, Phòng VH&XH xã, Đảng ủy, UBND xã Hải Anh, sự phối hợp chặt chẽ và ủng hộ nhiệt tình của các ban ngành đoàn thể, Ban đại diện cha mẹ học sinh, với quyết tâm cao thầy và trò trường THCS Hải Đường đã vượt qua khó khăn, hoàn thành tốt mọi

nhệm vụ được giao. Quy mô trường lớp được giữ vững, chất lượng giáo dục của nhà trường ngày càng được nâng cao. Nhà trường luôn đi đúng đường lối lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, từng bước nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, xây dựng môi trường sư phạm lành mạnh, thân thiện.

- Cơ sở vật chất của nhà trường tương đối khang trang; đầy đủ phòng học, phòng chức năng; phòng bộ môn cơ bản đủ, có trang thiết bị đạt chuẩn; khu sân chơi, khu luyện tập TDTT đảm bảo việc phục vụ cho các hoạt động giáo dục của nhà trường theo quy định, đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay. Tổng quan nhà trường được bố trí, quy hoạch một cách khoa học, ngoài khu phục vụ học tập, nhà trường còn chú trọng sửa sang và tu bổ khuôn viên, tôn tạo cảnh quan đạt chuẩn Xanh - Sạch - Đẹp - An toàn.

- Tháng 8 năm 2020 nhà trường được Chủ tịch UBND tỉnh Nam Định cũ công nhận trường học đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2, được giám Đốc Sở GD-ĐT Nam Định cũ công nhận trường đạt chuẩn Xanh - Sạch - Đẹp - An toàn; đạt kiểm định CLGD cấp độ 3.

- Trong giai đoạn phát triển Công nghiệp hoá - Hiện đại hoá đất nước và hội nhập quốc tế hiện nay, giáo dục ngày càng có vai trò quan trọng trong việc đào tạo thế hệ người Việt Nam mới, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Điều này đòi hỏi nhà trường phải xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển đúng hướng, hợp quy luật, xu thế và xứng tầm thời đại, đồng thời phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội của xã Hải Anh, tỉnh Ninh Bình.

- Kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2035 được xây dựng trên cơ sở kế thừa và phát huy kết quả nhà trường đã đạt được trong giai đoạn 2020-2025. Từ đó, xác định rõ định hướng, mục tiêu chiến lược và các giải pháp chủ yếu trong quá trình vận động và phát triển, là cơ sở quan trọng cho các quyết sách của Hội đồng trường và hoạt động của Ban giám hiệu cũng như toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh nhà trường. Xây dựng và thực hiện hiệu quả kế hoạch chiến lược nhà trường giai đoạn 2026-2030 và tầm nhìn đến năm 2035 sẽ góp phần quan trọng trong việc thực hiện thắng lợi mục tiêu giáo dục nhà trường nói riêng, mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội địa phương nói chung.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

- Trường THCS Hải Đường được thành lập theo Quyết định số 3012/QĐ-UBND ngày 18/6/2019 của UBND huyện Hải Hậu cũ trên cơ sở sáp nhập hai trường trường trung học cơ sở A Hải Đường và trường trung học cơ sở B Hải Đường. Trường được các cấp uỷ Đảng, chính quyền, nhân dân địa phương đã đầu tư rất lớn cho sự nghiệp giáo dục với mong muốn nơi đây sẽ là nơi ươm mầm cho tài năng và trí tuệ, đào tạo các thế hệ công dân có tài, đức góp phần xây dựng quê hương, đất nước.

- Năm học 2020-2021 trường THCS Hải Đường có 18 lớp với 798 học sinh và 39 cán bộ giáo viên. Quy mô trường lớp liên tục phát triển và ổn định. Tính đến năm học 2025-2026 trường có 22 lớp với 940 học sinh; 43 cán bộ, giáo viên, nhân viên (trong đó có 4 giáo viên hợp đồng; 1 nhân viên hợp đồng).

5.1. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

- Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ: Ông Nguyễn Xuân Diễn

- Chức vụ: Hiệu trưởng

- Địa chỉ nơi làm việc: Thôn 7 Hải Đường, xã Hải Anh, tỉnh Ninh Bình

- Số điện thoại: 0987576523

- Gmail: xuandienhaianh@gmail.com

5.2. Tổ chức bộ máy:

a. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục:

- Hiệu trưởng: Nguyễn Xuân Diễn

+ Ngày tháng năm sinh: 09/12/1973

+ Bổ nhiệm lại chức vụ Hiệu trưởng trường THCS Hải Đường theo Quyết định số 4925/QĐ-UBND ngày 27/6/2024 của UBND huyện Hải Hậu cũ.

+ Thời gian làm Hiệu trưởng tại đơn vị đến nay được 02 năm.

- Phó hiệu trưởng: Đặng Văn Khánh

+ Ngày tháng năm sinh: 07/02/1970

+ Bổ nhiệm lại giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng Trường THCS Hải Đường theo Quyết định số 4926/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2024 của UBND huyện Hải Hậu cũ.

+ Thời gian làm Phó Hiệu trưởng tại đơn vị đến nay là 02 năm.

- Tổ trưởng tổ KHTN : Đỗ Thị Hồng Lương, sinh ngày 10/09/1980; trình độ chuyên môn: Đại học; chuyên ngành sinh

- Tổ trưởng tổ KHXH: Hà Thế Nhân. Sinh ngày 10/08/1973; trình độ chuyên môn: Đại học; chuyên ngành Ngữ Văn

b. Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục.

Trường THCS Hải Đường thực hiện theo Luật giáo dục năm 2019 và Thông tư 15/2026/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 3 năm 2026 của Bộ GD-ĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông nhiều cấp học.

* Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục: Nhà trường có cơ cấu

tổ chức bộ máy theo quy định Điều lệ trường THCS như sau: Hội đồng trường bao gồm: Hiệu trưởng và phó Hiệu trưởng, Hội đồng thi đua khen thưởng, Hội đồng kỷ luật, Hội đồng tư vấn, tổ chức Đảng cộng sản Việt Nam, tổ chức Công đoàn, tổ chức Đội thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh, các tổ chuyên môn, tổ văn phòng, lớp học thực hiện tốt các nhiệm vụ giáo dục, tất cả các Hội đồng đều hoạt động theo đúng chức năng, nhiệm vụ trong các hoạt động giáo dục của đơn vị.

* Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục.

- Xây dựng kế hoạch chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện phát triển kinh tế địa phương, xác định tầm nhìn, sứ mệnh, giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống nhà trường.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường theo chương trình giáo dục phổ thông do Bộ GD-ĐT ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong tổ chức các hoạt động giáo dục.

- Tuyển sinh và tiếp nhận học sinh, quản lý học sinh theo quy định của Bộ GDĐT. Thực hiện kế hoạch giáo dục phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

- Tổ chức cho giáo viên, nhân viên và học sinh tham gia các hoạt động xã hội. Quản lý giáo viên, nhân viên, học sinh theo quy định của pháp luật. Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục: Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định pháp luật.

- Thực hiện các hoạt động về đảm bảo chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm tra chất lượng giáo dục, thực hiện công khai về cam kết chất lượng và thu, chi tài chính theo đúng quy định.

- Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình trong quản lý các hoạt động giáo dục, việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các hoạt động giáo dục theo quy định.

6. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

Nhà trường đã triển khai, xây dựng và thực hiện đầy đủ các văn bản theo quy định: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính; quy chế quản lý sử dụng tài sản công; quy chế chi tiêu nội bộ; kế hoạch bồi dưỡng thường xuyên; quy chế chuyên môn; quy tắc ứng xử.

II. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

1. Số biên chế được UBND xã Hải Anh tạm giao năm 2026:

- Số biên chế tạm giao năm 2026 là 41 người, số hợp đồng giao là 6 người

- Số biên chế , lao động hợp đồng có mặt tại thời điểm 31/5/2026
- + Tổng số biên chế: 38 người:
- + Trong đó: 02 Cán bộ quản lý; 33 Giáo viên, 03 nhân viên.
- + Số lao động hợp đồng là: Giáo viên 4đ/c; nhân viên 01 đ/c

2. Số biên chế thực tế hiện đang công tác tại trường năm 2025- 2026:

	Tổng số	Nữ	Dân tộc	Trình độ đào tạo		
				Chưa đạt chuẩn	Đạt chuẩn	Trên chuẩn
Hiệu trưởng	1	0	0	0	1	0
Phó Hiệu trưởng	1	0	0	0	1	0
Giáo viên	33	25	0	1	32	0
Nhân viên	3	3	0	0	3	0
Cộng	38	27	0	1	37	0

3. Số giáo viên, nhân viên hợp đồng: 05 người, trong đó:

- Giáo viên: 04 người
- Nhân viên: 01 người

4. Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo.

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên	43			40	2	1		8	27		21	14		
I	Cán bộ quản lý	2			2					2		2			
1	Hiệu trưởng	1			1					1		1			
2	Phó hiệu trưởng	1			1					1		1			
II	Giáo viên biên chế	33			32	1			8	25		19	14		
1	Toán	4			4					4		1	3		
2	Toán-Tin	2			2					2		1	1		
3	Toán Lý	4			4					4		2	2		
4	Tiếng Anh	3			3					3		2	1		
5	Văn	1			1					1			1		
6	Văn Sử	5			5				1	4		3	2		
7	Văn Địa	1			1					1		1			
8	Văn GDCD	1			1					1		1			

9	Hóa Sinh	2			2				1	1		2			
10	Lý-KTCN	1			1				1			1			
11	SP Kỹ thuật	1			1					1		1			
12	KTCN	1			1				1				1		
13	KTCN-Tin	1			1					1			1		
14	Thể Sinh	2			2				1	1		2			
15	Sinh Địa	1			1					1		1			
17	MT-GDCD	1			1				1			1			
18	Hội họa	1				1			1				1		
19	Âm nhạc	1			1				1				1		
III	Giáo viên hợp đồng	4			4										
1	Văn	2			2										
2	Văn - Đội	1			1										
3	Hóa	1			1										
IV	Nhân viên biên chế	3			2	1	1								
1	Nhân viên kế toán	1			1										
2	Nhân viên y tế	1				1									
3	Nhân viên Thư viện	1			1				1						
V	Nhân viên hợp đồng	1													
1	Nhân viên văn thư	1					1								

III. Cơ sở vật chất:

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường Trung học cơ sở Hải Đường năm học 2025-2026.

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	22	2,5 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	22	
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	7	
6	Số phòng học đa năng (có phương tiện nghe nhìn)	1	
7	Bình quân lớp/phòng học	1	
8	Bình quân học sinh/lớp	43,43	
III	Số điểm trường	2	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	10665	11,69m ² /học sinh
V	Tổng diện tích sân chơi bãi tập (m²)	1500	1,65m ² /học sinh

VI	Tổng diện tích các phòng					
1	Diện tích phòng học (m2)			882		
2	Diện tích phòng học bộ môn (m2)			336		
3	Diện tích thư viện (m2)			90		
4	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m²).			144		
5	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)			8	0,5bộ/lớp	
6	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có quy định			8		
7	Khối lớp 6			2		
8	Khối lớp 7			2		
9	Khối lớp 8			2		
10	Khối lớp 9			2		
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định					
1	Khối lớp 6			0		
2	Khối lớp 7			0		
3	Khối lớp 8			0		
4	Khối lớp 9			0		
5	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)			180m²		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)			45		
1	Tổng số thiết bị dùng chung khác			0		
2	Tivi			10		
3	Cát xét			10		
4	Đầu Video/đầu đĩa			0		
5	Máy chiếu OverHead/ projector/ vật thể			15		
6	Thiết bị khác...					
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng				Số thiết bị/lớp	
1	Tivi			10		
2	Cát xét			10		
3	Đầu Video/ đầu đĩa			0		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể			15		
5	Thiết bị khác....			0		
Nội dung				Số lượng (m2)		
X	Nhà bếp			0		
XI	Nhà ăn			0		
Nội dung			Số lượng phòng, tổng diện tích (m2)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ	
XII	Phòng nghỉ cho HS bán trú		0			
XIII	Khu nội trú		0			
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho GV	Dùng cho HS		Số m2/học sinh	
			Chung	Nam/nữ	Chu	Nam/nữ

					ng	
1	Đạt chuẩn vệ sinh	2	0	2	0	0,13
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh	0	0	0	0	0

IV. Kiểm định chất lượng giáo dục:

Trường THCS Hải Đường đã nhận thức đúng đắn tầm quan trọng về mục đích kiểm định chất lượng. Trong đó, tự đánh giá chất lượng giáo dục nhà trường là tự xem xét, tự kiểm tra, chỉ ra các điểm mạnh, điểm yếu của từng tiêu chí, xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng và các biện pháp thực hiện, để đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, thường xuyên cải tiến nâng cao chất lượng giáo dục. Trường THCS Hải Đường đã tự đánh giá chất lượng giáo dục, để xác định rõ trường đã đạt được ở cấp độ nào, từ đó đăng kí kiểm định chất lượng với cấp trên, để được công nhận Chất lượng giáo dục cấp độ 3 và trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2, giúp nhà trường tiếp tục duy trì và phát huy hơn nữa chất lượng giáo dục toàn diện.

Nhà trường đã thấy được ý nghĩa thiết thực của công việc tự đánh giá đã giúp nhà trường nhận ra được những điểm mạnh, điểm yếu để từ đó đề ra những giải pháp cải tiến chất lượng mang tính khả thi. Công việc tự đánh giá đã có tác động tích cực trong việc nâng cao chất lượng và hiệu quả các hoạt động giáo dục của nhà trường trong những năm gần đây.

Trường THCS Hải Đường đã tiến hành tự đánh giá theo đúng quy trình tự đánh giá:

- Thành lập hội đồng tự đánh giá.
- Xây dựng mục đích, phạm vi tự đánh giá.
- Xây dựng kế hoạch tự đánh giá.
- Thu thập, xử lý và phân tích các thông tin, minh chứng.
- Đánh giá mức độ đạt được theo từng tiêu chí.
- Viết báo cáo tự đánh giá.
- Công bố báo cáo tự đánh giá.

Trường đã thành lập hội đồng tự đánh giá gồm 10 thành viên với đầy đủ các thành phần: Cấp uỷ Chi bộ, BGH, Bí thư đoàn trường, Tổng Phụ trách đội, các tổ trưởng chuyên môn, các đồng chí CB, GV, NV phụ trách các hoạt động giáo dục có liên quan.

Phân công các thành viên trong nhóm công tác là những người trực tiếp phụ trách các hoạt động giáo dục nhà trường và đã công tác, giảng dạy nhiều năm tại trường.

Kết quả của quá trình tự đánh giá:

Thực hiện tự đánh giá, nhà trường đã nhận thấy điểm mạnh, điểm yếu, từ đó đề ra được kế hoạch cải tiến chất lượng để phát huy điểm mạnh và khắc phục điểm yếu. Kỷ cương nền nếp được giữ vững, công tác quản lý được đổi mới và việc đánh giá chất lượng giáo dục nhà trường chuẩn mực hơn.

Tự đánh giá chất lượng giáo dục của nhà trường đạt cấp độ 3 và đạt trường chuẩn Quốc gia mức độ 2.

V. Kết quả hoạt động giáo dục:

1. Cam kết chất lượng giáo dục của trường Trung học cơ sở Hải Đường năm

2025-2026.

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	- Đủ 11 tuổi (sinh năm 2015, có giấy khai sinh hợp lệ, hoàn thành chương trình Tiểu học). - Đảm bảo lên lớp đúng theo Thông tư 22/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục. - HS chuyển đến có đủ hồ sơ hợp lệ học bạ, giấy khai sinh, giấy chuyển trường.	- Đảm bảo lên lớp đúng theo Thông tư Số: 22/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục. - HS chuyển đến có đủ hồ sơ hợp lệ, học bạ, giấy khai sinh, giấy chuyển trường.	- Đảm bảo lên lớp đúng theo Thông tư Số: 22/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục. - HS chuyển đến có đủ học bạ, giấy khai sinh hợp lệ, giấy chuyển trường.	- Đảm bảo lên lớp đúng theo Thông tư Số: 22/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục. - HS chuyển đến có đủ học bạ, giấy khai sinh hợp lệ, giấy chuyển trường.
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	- Thực hiện chương trình hiện hành theo quy định của BộGD&ĐT. - Thời gian học 35 tuần, Nghi lễ, tết theo quy định của nhà nước - Kiến thức kỹ năng đúng quy định chuẩn của BGDĐT. - Môn học đối với lớp 6,7,8,9: 12 môn; - Chương trình đào tạo nhằm phát triển toàn diện và kỹ năng sống.			
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Nhà trường được thành lập trường theo Quyết định của UBND huyện Hải Hậu cũ, hoạt động theo đúng điều lệ trường Trung học. - Nhà trường và phụ huynh có sự phối hợp chặt chẽ trong việc theo dõi, giáo dục học sinh. Hoạt động Ban đại diện cha mẹ học sinh theo Thông tư số 55/2011/TT-BGDĐT. Ban đại diện học sinh trường, lớp họp 3 lần/năm. Ban đại diện trường có 3 thành viên, ban đại diện lớp có 2 thành viên. - Tổ chức Đội TNTP Hồ Chí Minh hoạt động đúng điều lệ, kế hoạch do Hội đồng Đội các cấp và kế hoạch nhà trường. - Học sinh có thái độ học tập đúng đắn, chấp hành đầy đủ nội quy nhà trường. Mọi học sinh phải thực hiện tốt 5 điều Bác Hồ dạy, học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh và phong trào xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực. - Tích cực, siêng năng học tập và rèn luyện để đạt kết quả cao.			
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập,	- Cơ sở vật chất đủ đảm bảo cho tất cả các môn giảng dạy. - Thiết bị dạy học: Đủ các thiết bị tối thiểu theo quy định Bộ			

	sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	GDĐT. - Có 02 phòng tin học với 49 máy tính, cơ bản đáp ứng đủ nhu cầu học tập của HS. - Phòng học được trang bị đầy đủ: Bàn ghế, bảng chống lóa, ánh sáng, quạt thoáng mát, ti vi, máy tính.			
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Học sinh có rèn luyện loại khá, tốt: 98% - Học sinh có học tập khá, giỏi: 72% - Sức khỏe: Chăm sóc tốt vệ sinh sức khỏe học đường, có biện pháp tích cực trong việc phòng chống các dịch bệnh thông thường theo mùa, khám bệnh, tiêm phòng đúng định kỳ; không để xảy ra tai nạn thương tích và giao thông đối với HS.			
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- Đạt từ 97% trở lên học sinh lên lớp thẳng (sau khi thi lại và rèn luyện trong hè) - Duy trì sĩ số 100%	- Đạt từ 97 % trở lên học sinh lên lớp thẳng (sau khi thi lại và rèn luyện trong hè). - Duy trì sĩ số 100%	- Đạt từ 98,7% trở lên học sinh lên lớp thẳng (sau khi thi lại và rèn luyện trong hè) - Duy trì sĩ số 100%	- 99,9% được công nhận TN THCS. - Duy trì sĩ số 100%

2. Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường Trung học cơ sở Hải Đường năm học 2025 - 2026.

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Tổng số học sinh	940	219	248	262	211
II	Số học sinh chia theo hạnh kiểm (rèn luyện)					
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	859 (91,38%)	197 (89,95%)	228 (91,94%)	233 (88,93%)	201 (95,26%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	70 (7,45%)	19 (8,68%)	18 (7,26%)	24 (9,16%)	9 (4,27%)
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	10 (1,06%)	3 (1,37%)	2 (0,81%)	5 (1,91%)	0
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	1 (0,11%)	0	0	0	1 (0,47%)
III	Số học sinh chia theo học lực (học tập)					
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	371 (39,47%)	96 (43,84%)	94 (37,90%)	99 (37,79%)	82 (36,86%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	323 (34,36%)	73 (33,33%)	90 (36,29%)	84 (32,06%)	76 (36,02%)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	209 (22,23%)	42 (19,18%)	52 (20,97%)	63 (24,05%)	52 (24,64%)
4	Chưa Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	37 (3,94%)	8 (3,65%)	12 (4,84%)	16 (6,11%)	1 (0,47%)
IV	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	903 (96,06%)	211 (96,35%)	236 (95,16%)	246 (93,89%)	210 (99,53%)
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	81 (8,62%)	16 (7,31%)	18 (7,26%)	24 (9,16)	23 (10,9%)
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	287 (1,6%)	77 (35,2%)	76 (30,65%)	75 (28,62%)	59 (27,96%)
2	Thi lại (chưa đạt) (tỷ lệ so với tổng số)	37 (3,94%)	8 (3,65%)	12 (4,84%)	16 (6,11%)	1 (0,47%)
3	Chuyển trường đi (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
5	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
V. Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi (Văn hóa, TDTT, IOE)						
1	Cấp xã	32	4	8	11	9
2	Cấp tỉnh	17	1	2	1	13
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
VI	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	210	0	0	0	210
VII	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	210 (99,53%)	0	0	0	210 (99,53%)
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	472/468	106/113	126/122	133/129	107/104
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	3	0	1	0	2

VI. Kết quả tài chính:

1. Tình hình tài chính của đơn vị tại thời điểm 31/12/2025:

a. Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí

					Đơn vị: Đồng
CHỈ TIÊU	NỘI DUNG	MÃ SỐ	Tổng cộng	Ngân sách	Nguồn khác
A	<u>Ngân sách nhà nước</u>				
	<u>Nguồn ngân sách trong nước</u>				

					Đơn vị: Đồng
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Dự toán kinh phí được giao trong năm	02	10.277.447.000	8.155.816.444	
	-Kinh phí không tự chủ	03	225.895.000	225.895.000	
	-Kinh phí tự chủ	04	9.013.852.000	9.013.852.000	
	-Quỹ tiền thưởng	05	467.700.000	467.700.000	
	-Kinh phí bổ sung sau 30/9	06	570.000.000	570.000.000	
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	07	10.277.447.000	10.277.447.000	
	-Kinh phí không tự chủ	08	225.895.000	225.895.000	
	-Kinh phí tự chủ	09	9.013.852.000	9.013.852.000	
	-Quỹ tiền thưởng	10	467.700.000	467.700.000	
	-Kinh phí bổ sung sau 30/9	11	570.000.000	570.000.000	
4	Kinh phí thực nhận trong năm	12	10.277.447.000	10.277.447.000	
	-Kinh phí không tự chủ	13	225.895.000	225.895.000	
	-Kinh phí tự chủ	14	9.013.852.000	9.013.852.000	
	-Quỹ tiền thưởng	15	467.700.000	467.700.000	
	-Kinh phí bổ sung sau 30/9	16	570.000.000	570.000.000	
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	17	10.277.447.000	10.277.447.000	
	-Kinh phí không tự chủ	18	225.895.000	225.895.000	
	-Kinh phí tự chủ	19	9.013.852.000	9.013.852.000	
	-Quỹ tiền thưởng	20	467.700.000	467.700.000	
	-Kinh phí bổ sung sau 30/9	21	570.000.000	570.000.000	
6	Dự toán bị hủy	22			
7	Số dư KP được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán.	23			
B	<u>TỔNG NGUỒN THU KHÁC</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	118.383.493		118.383.493
2	Số thu được trong năm	02	1.234.228.590		1.234.228.590
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	1.352.612.083		1.352.612.083
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	775.179.524		775.179.524
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử	05	577.432.559		577.432.559

					<i>Đơn vị: Đồng</i>
	dụng và quyết toán				
I	<u>HOC PHÍ</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	16.525.000		16.525.000
2	Số thu được trong năm	02	887.040.000		887.040.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	903.565.000		903.565.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	326.375.800		326.375.800
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	577.189.200		577.189.200
II	<u>GỬI XE</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	5.031.000		5.031.000
2	Số thu được trong năm	02	73.230.000		73.230.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	78.261.000		78.261.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	78.261.000		78.261.000
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	0		0
III	<u>HOC THÊM (KỸ NĂNG SỐNG)</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	74.910.000		74.910.000
2	Số thu được trong năm	02	0		0
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	74.910.000		74.910.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	74.910.000		74.910.000
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05			0
IV	<u>NƯỚC UỐNG</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	21.752.000		21.752.000
2	Số thu được trong năm	02	83.160.000		83.160.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	104.912.000		104.912.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	104.912.000		104.912.000
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	0		0
V	<u>BHYT (CSSKBD, Hoa hồng)</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			

					<i>Đơn vị: Đồng</i>
2	Số thu được trong năm	02	60.567.267		60.567.267
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	60.567.267		60.567.267
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	60.516.408		60.516.408
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	50.859		50.859
VI	<u>NGUỒN TÀI TRỢ</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	129.000.000		129.000.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	129.000.000		129.000.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	129.000.000		129.000.000
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	0		0
VII	<u>NGUỒN THU TIỀN LÃI</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	165.493		165.493
2	Số thu được trong năm	02	231.323		231.323
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	396.816		396.816
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	204.316		204.316
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	192.500		192.500

b. Các khoản chi:

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
A	B	C	D	E	1	2	3
070	073			Tổng cộng			
070	073			I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	9.013.852.000	9.013.852.000	
070	073			Kinh phí giao tự chủ, giao khoán - Nguồn 13	4.553.738.721	4.553.738.721	
070	073	6000		Tiền lương	4.553.738.721	4.553.738.721	
070	073		6001	Lương theo ngạch, bậc	4.553.738.721	4.553.738.721	
070	073	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	307.961.457	307.961.457	

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
070	073		6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	307.961.457	307.961.457	
070	073	6100		Phụ cấp lương	2.553.705.501	2.553.705.501	
070	073		6101	Phụ cấp chức vụ	42.120.000	42.120.000	
070	073		6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	136.272.267	136.272.267	
070	073		6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	3.744.000	3.744.000	
070	073		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.368.944.226	1.368.944.226	
070	073		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	14.040.000	14.040.000	
070	073		6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	988.585.008	988.585.008	
070	073	6200		Tiền thưởng	1.000.000	1.000.000	
070	073		6299	Chi khác	1.000.000	1.000.000	
070	073	6300		Các khoản đóng góp	1.320.235.058	1.320.235.058	
070	073		6301	Bảo hiểm xã hội	1.035.131.759	1.035.131.759	
070	073		6302	Bảo hiểm y tế	177.451.590	177.451.590	
070	073		6303	Kinh phí công đoàn	48.501.377	48.501.377	
070	073		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	59.150332	59.150332	
070	073	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	34.023.600	34.023.600	
070	073		6449	Chi khác	34.023.600	34.023.600	
070	073	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	42.982.169	42.982.169	
070	073		6501	Tiền điện	36.118.169	36.118.169	
070	073		6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	6.864.000	6.864.000	
070	073	6550		Vật tư văn phòng	59.630.000	59.630.000	
070	073		6551	Văn phòng phẩm	14.020.000	14.020.000	
070	073		6553	Khoán văn phòng phẩm	6.660.000	6.660.000	
070	073		6599	Vật tư văn phòng khác	38.950.000	38.950.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
070	073	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	17.149.000	17.149.000	
070	073		6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	8.760.000	8.760.000	
070	073		6649	Khác	8.369.000	8.369.000	
070	073	6700		Công tác phí	26.950.000	26.950.000	
070	073		6702	Phụ cấp công tác phí	7.650.000	7.650.000	
070	073		6704	Khoản công tác phí	19.300.000	19.300.000	
070	073	6900		Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	41.940.000	41.940.000	
070	073		6907	Nhà cửa	8.015.000	8.015.000	
070	073	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	35.331.494	35.331.494	
070	073		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	29.591.494	29.591.494	
070	073		7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	5.740.000	5.740.000	
070	073	7900		Chi cho các sự kiện lớn	11.900.000	11.900.000	
070	073		7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	11.900.000	11.900.000	
				II. Kinh phí thường xuyên không tự chủ			
070	073			Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán - Nguồn 12	225.895.000	225.895.000	
070	073		6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh sinh viên, cán bộ đi học	4.650.000	4.650.000	
070	073		6151	Học bổng học sinh, sinh viên trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	4.650.000	4.650.000	
070	073		6650	Vật tư văn phòng	9.806.400	9.806.400	
070	073		6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	9.158.400	9.158.400	
070	073		6599	Vật tư văn phòng khác	648.000	648.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
070	073		6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	13.730.000	13.730.000	
070	073		6649	Khác	13.730.000	13.730.000	
070	073	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	9.500.000	9.500.000	
070	073		6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	107.506.000	107.506.000	
070	073	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	31.916.600	31.916.600	
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	31.916.600	31.916.600	
070	073	7050		Mua sắm tài sản vô hình	8.000.000	8.000.000	
070	073		7053	Mua bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	8.000.000	8.000.000	
070	073		7750	Chi khác	4.515.000	4.515.000	
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	4.515.000	4.515.000	
				III. Quỹ tiền thưởng			
070	073		6200	Tiền thưởng	467.000.000	467.000.000	
			6201	Thưởng thường xuyên	467.000.000	467.000.000	
				TỔNG NGUỒN KHÁC			
				I - HỌC PHÍ	326.375.800		326.375.800
070	073	6000		Tiền lương	127.120.000		127.120.000
070	073		6001	Lương theo ngạch bậc	127.120.000		127.120.000
070	073	6250		Phúc lợi tập thể	1.000.000		1.000.000
070	073		6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	1.000.000		1.000.000
070	073	6550		Vật tư văn phòng	103.789.000		103.789.000
070	073		6551	Khoản văn phòng phẩm	12.260.000		12.260.000
070	073		6599	Vật tư văn phòng khác	91.529.000		91.529.000
070	073	6600		Thông tin , tuyên truyền, liên lạc	1.794.000		1.794.000
070	073		6649	Khác	10.435.000		10.435.000

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
070	073	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	49.392.400		49.392.400
070	073		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	9.633.600		9.633.600
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	39.758.800		39.758.800
070	073	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	34.639.400		34.639.400
070	073		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	34.639.400		34.639.400
				II - XE ĐẠP	78.261.000		78.261.000
070	073	6750		Chi phí thuê mướn	59.952.000		59.952.000
070	073		6799	Chi phí thuê mướn khác	59.952.000		59.952.000
070	073		6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	5.955.000		5.955.000
070	073		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	5.955.000		5.955.000
070	073	7750		Chi khác	12.354.000		12.354.000
070	073		7799	Chi các khoản khác	12.354.000		12.354.000
				III - HỌC THÊM	74.910.000		74.910.000
070	073	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	26.396.983		26.396.983
070	073		6051	Tiền điện	26.396.983		26.396.983
070	073	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	20.204.000		20.204.000
070	073		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	20.204.000		20.204.000
070	073	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	28.309.017		28.309.017
070	073		6699	Tài sản và thiết bị khác	28.309.017		28.309.017
				IV - BHYT(CSSKBD, HOA HỒNG)	60.516.408		60.516.408
070	073		7799	Chi các khoản khác	60.516.408		60.516.408
				V – NGUỒN TIỀN NƯỚC	104.912.000		104.912.000
070	073		6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	83.160.000		83.160.000

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
070	073		6099	Tiền công khác	83.160.000		83.160.000
070	073		6550	Vật tư văn phòng	21.752.000		21.752.000
070	073		6599	Vật tư văn phòng khác	21.752.000		21.752.000
				VI - NGUỒN TÀI TRỢ			
070	073	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	129.000.000		129.000.000
070	073		7001	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	129.000.000		129.000.000
				VII - NGUỒN TIỀN LÃI			
070	073	7750		Chi khác	204.316		204.316
070	073		7799	Chi các khoản khác	204.316		204.316

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học năm học 2024-2025 và năm học 2025-2026:

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung thu	ĐVT	Định mức thu năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026
1	Học phí (thu 9 tháng/năm học)	đồng/tháng/HS	70.000	Miễn học phí
3	Tiền nước uống (thu 9 tháng/năm học)	đồng/tháng/HS	10.000	10.000
4	Trông giữ xe (thu 9 tháng/năm học) chỉ thu HS gửi xe	đồng/tháng/HS	10.000	10.000
5	Bảo hiểm y tế học sinh. (01/01->31/12/N)	đồng/năm/HS	884.520	631.800

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học:

Trong năm học 2025-2026 nhà trường đã thực hiện đúng, nghiêm túc về chế độ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho các học sinh thuộc đối tượng chính sách quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/09/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ

chi phí học tập và giá dịch vụ trong giáo dục và đào tạo.

- Danh sách học sinh được hỗ trợ chi phí học tập học tập năm học 2025-2026:

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	CON ÔNG (BÀ)	THUỘC ĐỐI TƯỢNG	ĐỊA CHỈ
1	Phạm Trà My	6B1	Phạm Văn Thuận	Khuyết tật	Thôn 11
2	Vương Nguyễn Diệu Linh	6B1		Mồ côi	Thôn 19
3	Phạm Thị Minh Thư	8B1	Phạm Văn Nam	Khuyết tật	Thôn 12
4	Trần Quang Dự	8B2	Trần Văn Lệ	Khuyết tật	Thôn 20
5	Đặng Hồng Đức	8B3	Đặng Văn Chung	Khuyết tật	Thôn 19

4. Số dư các quỹ tiền mặt tại thời điểm 31/12/2025: 0 đồng

5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.

- Nhà trường đã triển khai và thực hiện công khai tài chính theo đúng quy định tại:

- Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

- Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

- Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung của nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật quản lý, sử dụng tài sản công.

- Các biểu công khai cụ thể:

+ Công khai dự toán thu chi ngân sách nhà nước (Biểu số 2 - Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính).

+ Công khai thực hiện Dự toán Thu- Chi Ngân sách quý, 6 tháng đầu năm, 6 tháng cuối năm và cả năm (Biểu số 3-Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính).

+ Công khai tình hình mua sắm, quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, tài sản công, tài sản cố định năm 2024 (Các biểu 09a-CK/TSC; 09c-CK/TSC; 09d-CK/TSC; 10a-CK/TSC; 10b-CK/TSC theo Thông tư 144/2017/TT-BTC).

VII. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm khác:

1. Kết quả chất lượng:

1.1. Kết quả khảo sát chất lượng khối 9 theo đề của Sở GD-ĐT tỉnh Ninh Bình

Trường tổ chức khảo sát chất lượng khối 9 theo đề của SGD-ĐT (mức độ đề là đề thi vào lớp 10). Kết quả các môn khảo sát:

- + Môn Toán đạt: Điểm TB đạt 6,47 xếp thứ 95/429
- + Môn tiếng Anh đạt: Điểm TB đạt 5,48 xếp thứ 202 /429
- + Môn Ngữ văn đạt: Điểm TB đạt 6,03 xếp thứ 268/429

1.2. Kết quả khảo sát chất lượng khối 6,7,8 theo đề của cụm chuyên môn số 7.

+ Khối 6:

Môn Văn điểm TB đạt 6,59 đ; Môn Toán TB đạt: 5,81đ; Môn tiếng Anh điểm TB đạt 5,52đ; Môn KHTN TB đạt: 8,31đ

+ **Khối 7:** Môn Văn điểmTB đạt 5,66 đ; Môn Toán TB đạt: 6,13đ; Môn tiếng Anh điểm TB đạt 6,54đ; Môn KHTN TB đạt: 6,91đ

+ Khối 8:

Môn Văn điểmTB đạt 6,16 đ; Môn Toán TB đạt:5,41đ ;Môn tiếng Anh điểm TB đạt 5,6 đ ;Môn LS-ĐL TB đạt: 6,06 đ.

2. Kết quả học sinh giỏi văn hóa:

- Kết quả xếp chung toàn đoàn, trường nhận cờ khuyến khích, trường nằm trong top 100 trường/ 429 trường trong toàn tỉnh).

- Giải cá nhân: Có 12 học sinh dự thi thì có 11 học sinh đạt giải (tỷ lệ đạt giải 91,7%). Trong đó có 02 giải nhì; 05 giải ba, 04 giải khuyến khích.

3. Kết quả các hội thi khác:

3.1. Cuộc thi Thể dục thể thao

- Thi thể thao cấp tỉnh, xã Hải Anh nhận cờ giải nhất xếp thứ 5/129 xã phường. Cấp THCS đạt 13 giải, trong đó 1 giải ba, 12 giải khuyến khích. Về giải cá nhân trường THCS Hải Đường đóng góp 5 giải khuyến khích.

3.2. Cuộc thi KHKT, STEM cấp tỉnh

Trường THCS Hải Đường cùng với trường THCS Hải Anh, THCS Hải Minh tham gia thi KHKT,STEM cấp tỉnh. Đạt giải chung toàn đoàn đạt giải tư (xếp 41/129 xã, phường). Trường THCS Hải Đường tham gia thi với nội dung STEM, đạt giải xuất sắc được 38,3đ xếp top 20 sản phẩm dẫn đầu lĩnh vực STEM cấp THCS được mời đi dự tổng kết trao giải tại Sở GD-ĐT.

3.3. Cuộc thi Đấu trường Toán học.

Nhà trường tổ chức cho học sinh thi đấu trường Toán học qua các vòng thi: Vòng thi cấp trường (học sinh các trường trong toàn tỉnh dự thi); Vòng thi cấp xã (học sinh các trường trong toàn tỉnh dự thi); Vòng thi cấp tỉnh (học sinh các trường trong toàn tỉnh dự thi).

- Kết quả vòng thi cấp tỉnh trường xếp loại xuất sắc với 60 giải trong đó có: 18 giải vàng, 21 giải bạc, 13 giải đồng, 8 giải khuyến khích. Trường được công nhận 1 trong 3 trường xuất sắc trong tỉnh.

3.4. Cuộc thi IOE (thi tiếng Anh trên Internet)

- Trường đã triển khai cho các em tự tham gia vòng thi sơ loại tại nhà. Trường tổ chức cho các em tham gia vòng thi cấp trường; Vòng thi cấp huyện; vòng thi cấp tỉnh, vòng thi cấp Quốc gia.

- Kết quả: Vòng thi cấp Xã/Phường: có 02 giải nhì; 06 giải ba, có 08 giải khuyến khích; Cấp Tỉnh/TP: có 01 giải ba. Cấp quốc gia: có 7 em lọt vào vòng thi cấp Quốc gia được cấp giấy chứng nhận hoàn thành tốt trong kỳ thi cấp Quốc gia năm học 2025-2026

3.5. Ngoài các cuộc thi đã kể trên trường còn tổ chức cho học sinh tham gia đầy đủ các cuộc thi, hội thi do ngành tổ chức với năng suất và chất lượng quả cao, đó là cuộc thi “ATGT cho nụ cười trẻ thơ” dành cho học sinh. Cuộc thi giải toán bằng tiếng Anh, cuộc thi vẽ tranh “Ngôi nhà mơ ước” và nhiều cuộc thi khác.

B. Hình thức và thời điểm công khai:

1. Hình thức:

- Tổ chức công khai trong hội đồng sư phạm bằng hình thức niêm yết, thông báo, đưa lên cổng thông tin của trường. Nhờ vậy phụ huynh và cán bộ, giáo viên và học sinh của trường đều nắm rõ các nội dung thông báo để lựa chọn hình thức học tập phù hợp. Công khai trên trang Web của trường

- Qua công khai cam kết về chất lượng giáo dục và công khai minh bạch về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính tại trường đã tạo điều kiện cho học sinh và xã hội có cơ sở đánh giá về kết quả thực hiện nhiệm vụ giáo dục của trường. Phụ huynh yên tâm khi đưa con đến trường, chất lượng giáo dục chuyển biến tốt, tạo thương hiệu của trường về chất lượng.

2. Thời điểm công khai:

- Về cam kết chất lượng, chất lượng giáo dục thực tế, các điều kiện đảm bảo chất lượng, thu chi tài chính đăng tải và niêm yết thông báo từ tháng 06/2026.

- Riêng dự toán thu chi tài chính 2026 thông báo và đăng tải ngay sau khi có quyết định phân bổ ngân sách 2026 của Phòng VH&XH xã Hải Anh.

- Tiếp tục đăng tải công khai trên trang thông tin điện tử của trường và cập nhật khi khai giảng năm học mới và khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

- Thời điểm công bố là tháng 6 hàng năm và cập nhật đầu năm học mới (tháng 9 năm 2026) hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan. Thời gian thực hiện niêm yết công khai tại trường ít nhất 15 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết, đảm bảo thuận tiện cho cha mẹ học sinh xem xét.

- Đối với học sinh tuyển mới: Phổ biến hướng dẫn tuyển sinh và các thông báo về theo từng khu phố trước khi trường thực hiện tuyển sinh.

- Đối với học sinh đang học tại trường: tổ chức họp cha mẹ học sinh vào đầu năm học mới để thông báo chi tiết.

Các năm về sau vẫn thực hiện theo hình thức và thời gian, thời điểm như năm học trước.

Nơi nhận:

- Website trường;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Xuân Diễn